TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/HS-ST
Ngày: 24/4/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Khánh và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bảy – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/4/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2018/HSST ngày 30/3/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST – HS ngày 10/4/2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Duy N, sinh năm 1991 tại huyện N, tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Không xác định được cha đẻ và con bà Nguyễn Thị H. Bị cáo có vợ, chưa có con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05/02/2018, chuyển tạm giam từ ngày 08/02/2018; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam. (Có mặt).

*** Bị hại**: Anh Phạm Anh T, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; đều có địa chỉ tại: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5 năm 2015, bị cáo Nguyễn Duy N cùng vợ là Quách Thị Thùy L thuê trọ nhà vợ chồng anh Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị T. Quá trình sinh sống tại đây, N quan sát thấy vợ chồng anh T khi đi vắng thường để chùm chìa

khóa nhà tại ô thoáng nhà vệ sinh phía sau phòng ngủ của vợ chồng anh T ở tầng một.

Sáng ngày 04/6/2015, N nhận được điện thoại của mẹ là bà Nguyễn Thị H nói có tiền thì gửi về cho bà đi khám bệnh. Do không có tiền nên N nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của vợ chồng anh T. Khoảng 14 giờ 30 phút cùng ngày, khi anh T đi ra khỏi nhà, lúc đó N đang ở phòng trọ đi ra sân quan sát xung quanh không có người nên N lấy chùm chìa khóa ở ô thoáng, mở cửa đi vào phòng ngủ của vợ chồng anh T rồi đi đến trước chiếc tủ đứng bằng gỗ ép, kê phía tay phải theo hướng đi vào. N cầm vào tay nắm cánh tủ bên phải, lay giật vài lần làm cánh tủ bung ra. Quan sát thấy đáy tủ có một hộp giấy màu đỏ, trong hộp có một chiếc ví giả da (loại ví nữ) màu đỏ và một túi ni-lông màu trắng, hoa văn màu đỏ. N cầm chiếc ví lên kiểm tra bên trong thấy không có tài sản gì nên để chiếc ví xuống rồi tiếp tục cầm chiếc túi ni-lông lên, kiểm tra bên trong thấy có nhiều tiền, N dùng tay phải rút một tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng bỏ vào túi quần bò phía trước bên phải đang mặc. Sau đó N bỏ túi ni-lông và chiếc ví vào vị trí cũ, khép cánh cửa tủ, khóa cửa lại, cất chìa khóa vào vị trí cũ rồi đi về phòng trọ. Một lúc sau, N quay lại phòng ngủ của vợ chồng anh T theo cách thức cũ, lấy toàn bộ số tiền trong túi ni-lông, bỏ vào hai túi quần bò phía trước đang mặc rồi khóa cửa, đi về phòng. Sau đó, N đi đến cửa hàng vàng bạc XL ở thị trấn B, huyện B mua một sợi dây chuyền kim loại màu vàng trị giá 9,7 triệu đồng rồi đến công ty TNHH sản xuất L có trụ sở lại thôn T, xã L xin cho chị L nghỉ làm để về quê thăm mẹ ốm. Trong lúc chị L thu dọn đồ ở phòng trọ, N lấy sợi dây chuyền trong hộp vừa mua ra bỏ vào túi quần, sau đó tháo sợi dây chuyền bằng mỹ ký trên cổ N bỏ vào chiếc hộp nhựa hình tròn, màu đỏ, đường kính 2cm, trên nắp hộp có dòng chữ "CTY. VBĐQ XL - B - HÀ NAM", để lên nóc tủ phòng trọ. Trên đường về Ninh Bình, chị L sờ vào túi N thấy có nhiều tiền thì hỏi N tiền ở đâu nhiều thế, N nói với chị L là tiền của bạn N ở Trung Quốc gửi về. Khi về đến nhà, N lấy toàn bộ số tiền ra đếm thì biết số tiền đã trộm cắp được là 96 triệu đồng (gồm cả số tiền đã mua vàng). Sáng ngày 05/6/2015, N và chị L đi xe ôtô khách đến cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh rồi theo đường tiểu ngạch sang Trung Quốc, số tiền trộm cắp được Nam đã chi tiêu cá nhân hết. Đến ngày 05/02/2018, N đến Công an huyện B đầu thú.

Tại Cáo trạng số 20/CT – VKS - KT ngày 30/3/2018 và tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam đã đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bị cáo Nguyễn Duy N phạm tội "Trộm cắp tài sản". Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33; Điều 41; Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999. Áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự. Áp dụng các điểm a, c khoản 2 điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Xử phạt bị cáo N từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo N.

Buộc bị cáo Nam trả lại cho bị hại anh T, chị T 96.000.000 đồng. Tịch thu tiêu huỷ các vật chứng.

Tại phiên tòa, bị cáo N đã khai nhận hành vi trộm cắp tài sản của mình như Cáo trạng đã nêu; bị cáo sẽ trả lại cho anh T, chị T số tiền đã trộm cắp nhưng hiện tại chưa thực hiện được vì điều kiện kinh tế không có. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà, bị hại – anh T và chị T trình bày sự việc mất trộm 96.000.000 đồng tiền mặt như Cáo trạng đã nêu; đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả lại số tiền đã trộm cắp và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] - Về tội danh: Xét hành vi lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của vợ chồng anh Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị T để lén lút lấy trộm 96.000.000 đồng tiền mặt của bị cáo Nguyễn Duy N vào khoảng 14 giờ 30 phút ngày 04/6/2015 tại thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo được hưởng tình tiết "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" và "đầu thú, bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt" theo điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

- Về hình phạt: Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa bàn phạm tội. Số tiền bị cáo lấy trộm bị cáo dùng vào việc chi tiêu cá nhân đến nay chưa bồi thường trả lại cho bị hại đã gây bức xúc lớn trong nhân dân. Do vậy Hội đồng xét xử thấy phải áp dụng mức hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Khi quyết định mức hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét đến hoàn cảnh gia đình và nhân thân của bị cáo.

[2] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy tại biên bản xác minh tài sản đã xác định bị cáo không có tài sản nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo lấy trộm chưa bồi thường và vợ chồng anh T, chị T yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả lại cho vợ chồng anh T, chị T 96.000.000 đồng.

[4] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 hộp giấy màu đỏ; 01túi nilon mầu trắng, một mặt không có hoa văn, một mặt có hoa văn màu đỏ, hai quai túi đã rách; 01 hộp nhựa màu đỏ, hình tròn; trên nắp hộp có dòng chữ "Cty.VBĐQ XL – B – HÀ NAM" là những vật không có giá trị sử dụng; đối với 01 sợi dây kim loại màu vàng (dây có dạng đốt khúc) dài 44cm là tài sản hợp pháp của bị cáo nhưng bị cáo không đề nghị trả lại do không có giá trị; do vậy Hội đồng xét xử thấy cần tịch thu tiêu huỷ toàn bộ vật chứng.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại gì về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Đối với 01 (một) ví giả da màu đỏ đã cũ, kích thước (18 x 10)cm, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của chị Nguyễn Thị T, Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã trả lại cho chị T là đúng pháp luật.

[7] Đối với chị Quách Thị Thuỳ L là vợ bị cáo N đến nay chưa lấy được lời khai; bị cáo N khai nhận khi thực hiện hành vi trộm cắp tiền thì chị L không biết; ngoài lời khai của bị cáo N không còn tài liệu chứng cứ nào khác do vậy Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để xử lý đối với chị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33; Điều 41; Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999.

Áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

Áp dụng các điểm a, c khoản 2 Điều 106; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá 14.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy N phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy N **03** (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo N bị tạm giữ (05/02/2018).

3. Về vật chứng: Tịch thu tiêu huỷ 01 hộp giấy màu đỏ; 01túi nilon mầu trắng, một mặt không có hoa văn, một mặt có hoa văn màu đỏ, hai quai túi đã rách; 01 hộp nhựa màu đỏ, hình tròn, trên nắp hộp có dòng chữ "Cty.VBĐQ XL – B – HÀ NAM"; 01 sợi dây kim loại màu vàng (dây có dạng đốt khúc) dài 44cm.

Các vật chứng được xác định theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 02/4/2018 giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện B và Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4. Buộc bị cáo Nguyễn Duy Nphải trả lại cho anh Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị T số tiền 96.000.000đ (Chín mươi sáu triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh T hoặc chị T có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo N còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí: Bị cáo N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai; báo cho bị cáo N; bị hại – anh T, chị T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Công an huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã X, huyện N, tỉnh Ninh Bình;
- Bị cáo;
- Bị hại
- Lưu hồ sơ và văn phòng.